SỞ GD VÀ ĐT HẢI PHNÒNG
TRƯỜNG THPT TỨ KỲ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 105 /BC-THPTTK

Tứ Kỳ, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
Năm học 2025 – 2026
(Từ tháng 6/2025 đến tháng 6/2026)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi tắt là Thông tư 09);

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 và thực tế nhà trường và một số kết quả chưa báo cáo tại kỳ trước (do chưa có kết quả tại thời điểm báo cáo);

Trường THPT Tứ Kỳ xây dựng báo cáo công khai các hoạt động giáo dục với các nội dung cụ thể như sau:

I. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Stt	Đội ngũ	Số lượng	Trình độ đào tạo				Ghi chú
			TC	CĐ	ĐH	ThS	
1	CBQL	4	0	0	1	3	
2	GV Toán	12	0	0	9	3	
3	GV Ngữ Văn	11	0	0	11	0	
4	GV Tiếng Anh	10	0	0	10	0	01 GV hợp đồng
5	GV GDTC	6	0	0	6	0	01 GV có VB 2 QPAN
6	GV QPAN	2	0	0	2	0	
7	GV Vật Lý	6	0	0	5	1	
8	GV Tin học	3	0	0	2	1	
9	GV Công nghệ (Công nghiệp)	1	0	0	0	1	
10	GV Công nghệ (nông nghiệp)	1	0	0	1	0	
11	GV Hóa Học	6	0	0	4	2	
12	GV Sinh Học	5	0	0	4	1	Một số GV dạy môn Công nghệ nông nghiệp
13	GV Lịch Sử	4	0	0	3	1	
14	GV Địa Lý	3	0	0	1	2	
15	GV GDKTPL	3	0	0	3	0	
15	**Nhân viên**						
-	Kế toán	1	0	0	1	0	
-	Văn Thư	1	0	0	1	0	
-	Y tế	1	1	0	0	0	
-	Thư viện	1	0	0	1	0	

-	Thiết bị	1	0	0	1	0	
	Tổng	82	1	0	67	14	

b) Số lượng, tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp:

Stt		Số lượng	Số lượng được đánh giá	Kết quả đánh giá				Ghi chú
				Tốt	Tỉ lệ	Khá	Tỉ lệ	
1	CBQL	4	4	4	100%	0	0	
2	Giáo viên	72	72	72	100%	0	0	

(01 GV hợp đồng không thuộc diện đánh giá).

*c) Số lượng, tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:*Số lượng: 81; tỉ lệ hoàn thành: 100%;

2. Thông tin về cơ ở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng, điểm trường, diện tích bình quân cho một học sinh, đối chiếu với với yêu cầu tối thiểu theo quy định

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 35.310 m^2 (Trường có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);
- Diện tích bình quân tính cho một học sinh[1]: 23,42 m^2/học sinh. Tỉ lệ này lớn hơn yêu cầu tốt thiểu theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

b.1. Khối phòng hành chính, quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt

Stt	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
1	**Khối phòng hành chính, quản trị**			
1.1	Phòng Hiệu trưởng	1	44.16	
1.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	3	63.36	
1.3	Văn phòng ĐTN	1	50.80	Nhà C
1.4	Văn phòng	1	47.00	
1.5	Phòng Kế toán	1	23.04	
1.6	Phòng Y tế	1	24.60	Nhà C
1.7	Văn phòng tổ chuyên môn	7	161.28	Nhà Hiệu bộ
1.8	Phòng họp chung	1	113.92	Nhà Hiệu bộ
1.9	Phòng nhân viên thiết bị (trực)	1	24.60	
2	**Khối phòng học tập**			
2.1	Nhà A	18	940	
2.2	Nhà B	18	944	
3	**Khối phòng hỗ trợ học tập**			
3.1	Phòng bộ môn			Nhà C
-	Môn Vật Lý + Kho	2	175	
-	Môn Hóa Học + Kho	2	175	
-	Môn Sinh học + Kho	2	175	
-	Môn Công nghệ (CN) + Kho	1	86	

[1] Năm học 2025-2026 trường có 1508 học sinh

Stt	Hạng mục	Số lượng	Diện tích (m^2)	Ghi chú
-	Môn Công nghệ (NN) + Kho	1	89	
-	Môn Mỹ Thuật + Kho	1	80	
-	Môn Âm nhạc + Kho	1	80	
-	Phòng đa chức năng	2	164	
3.2	Phòng Thực hành GD STEM	01	89	Nhà C (Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam trao tặng)
3.3	Thư viện	01	243	Nhà Thư viện 3 tầng;
3.3	Nhà đa năng	01	200	(chủ yếu sử dụng cho môn Cầu lông)
4	**Khối phụ trợ**			
4.1	Phòng chờ GV lên lớp	5	117.0	Nhà A: 03 (sử dụng 2); nhà B: 02
4.2	Nhà xe học sinh 1	1	639.0	Dọc theo đường 391
4.3	Nhà xe học sinh 2	1	450.0	Sau nhà A
4.4	Nhà xe học sinh 3	1	768.0	Sau nhà B
4.5	Kho thiết bị GDQPAN	1	24.6	
4.6	Kho tầng 1 Nhà A	2	16.0	
4.7	Kho tầng 1 nhà B	2	13.0	
4.8	Kho tầng 1 nhà C	1	6.4	
4.9	Kho sau nhà A 1	1	92.8	
4.10	Kho sau nhà A 2	1	68.3	Nhà VS cũ không sử dụng, chuyển thành nhà kho
4.11	Nhà vệ sinh khu nhà A	12	166	
4.12	Nhà vệ sinh khu nhà B	6	114	
4.13	Nhà vệ sinh khu nhà Hiệu bộ	6	67.2	
4.14	Nhà vệ sinh tầng 1, nhà C	2	12.5	
4.15	Phòng bảo vệ	02	24.14	01 ở cổng chính; 01 ở cổng phía Tây;
5	**Khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt**			
5.1	Sân trường phục vụ sinh hoạt tập thể, thể dục giữa giờ	1	9000	Trước các nhà A, B, C
5.2	Sân trước nhà Hiệu bộ	1	4000	
5.3	Sân Thể dục tổng hợp mặt sân bằng bê tông	1	2.300	
5.4	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	1	3.820	
5.5	Sân mặt đất (thao trường) phục vụ đẩy tạ, ném lựu đạn (QPAN)	1	5000	
5.6	Đường xung quanh sân bóng đá, thao trường	1	1.200	Kích thước: Rộng 5m, chu vi 240m

b.2. Hạ tầng kỹ thuật

Stt	Hạng mục	Thông tin hiện trạng
1	Hệ thống điện	
-	Máy biến áp riêng	Trường có 01 máy biến áp riêng
-	Hệ thống điện	Đảm bảo an toàn sử dụng
2	Hệ thống mạng Internet	Được trang bị tới các khu làm việc, các phòng hành chính
-	Khu nhà lớp học	Phủ sóng Wifi 36 phòng học (FPT cung cấp)
-	Khu nhà phòng bộ môn	Phòng Tin học; Phòng Thực hành GD Stem, Văn phòng ĐTN, phòng đa năng (VNPT cung cấp)

-	Nhà Thư viện	Phủ sóng các tầng của nhà Thư viện (VNPT cung cấp)
-	Nhà Hiệu bộ	Các phòng làm việc của HT, PHT, VP (VNPT cung cấp)
3	**Hệ thống nước sạch**	
-	Cung cấp đến các nhà vệ sinh; các khu vực rửa tay của CB, GV, Nv và học sinh	

(bảng số liệu trên được cập nhật đến 30/6/2025)

c. Số thiết bị dạy học hiện có sử dụng trong năm học 2025-2026

c. Số thiết bị dạy học hiện có sử dụng trong năm học 2025-2026

Stt	Loại thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	**Tivi, máy chiếu tại các phòng học**			
	- Tivi	Cái	27	
	- Máy chiếu	Cái	10	
	- Loa treo tường	Cái	36	Mỗi phòng học 1 cái
2.	**Phòng đa chức năng C1.5**			
	- Máy chiếu	Cái	1	
	- Loa	Cái	1	
	- Âm li	Bộ	1	
	- Ổn áp điện 2000W	Cái	1	
3.	**Phòng thực hành Tin học**			
3.1	Phòng C1.4			
	- Máy tính để bàn	Bộ	24	
	- Máy chiếu	Cái	1	
	- Loa	Cái	1	
3.2	Phòng C2.4			
	- Máy chiếu	Cái	1	
	- Loa	Cái	1	
	- Ổn áp điện 2000W			
4.	**Phòng bộ môn Vật Lý C2.5**			
	- Tủ nguồn	Cái	1	
	- Máy phát tần số	Cái	11	Hỏng 7
	- Đồng hồ đo thời gian	Cái	3	
	- Máy biến thế nguồn	Cái	9	Hỏng 3
	- Nguồn điện xoay 1 chiều xoay chiều	Cái	5	
	- Bộ TN về sóng dừng	Bộ	1	
	- Bộ TN về Mô men lực	Bộ	1	
	- Bộ TN vận tốc truyền âm trong không khí	Bộ	1	
	- Bộ TN dao động tắt dần và hiện tượng cộng hưởng	Bộ	1	
	- Bộ TN đo gia tốc rơi tự do	Bộ	1	
	- Bộ TN đo tần số sóng âm	Bộ	1	
	- Bộ TN giao thoa sóng nước	Bộ	1	
	- Bộ TN tổng hợp lực	Bộ	1	
	- Bộ TN xác định động lượng của hệ trước và sau khi va chạm	Bộ	1	
5.	**Phòng bộ môn Hóa Học C3.4**			
	- Máy chiếu	Cái	`1	

	- Bộ dụng cụ phân tích thể tích	Bộ	1	
	- Bộ hoá chất học sinh lớp 10	Bộ	28	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất học sinh lớp 11	Bộ	24	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất học sinh lớp 12	Bộ	30	Hết hạn sử dụng
	- Đèn cồn	Cái	30	
	- Bình tam giác 100ml	Cái	30	
	- Cốc thuỷ tinh 1000ml	Cái	3	
	- Cốc thuỷ tinh 500ml	Cái	22	
	- Cốc thuỷ tinh 250ml	Cái	10	
	- Bộ TN bình điện phân muối ăn	Bộ	8	Hết hạn sử dụng
	- Bộ TN pin điện hoá	Bộ	6	Hết hạn sử dụng
	- Bộ TN điện phân dung dịch H2SO4	Bộ	6	Hết hạn sử dụng
	- Phễu cuống ngắn	Cái	10	
	- Phễu cuống dài	Cái	60	
	- Ống đong hình trụ	Cái	7	
	- Ống nghiệm	Cái	100	
	- Bình cầu không nhánh đáy	Cái	10	
	- Giá đựng ống nghiệm	Cái	20	
	- Khay đựng đồ thí nghiệm	Cái	10	
	- Đũa thuỷ tinh	Cái	5	
	- Pipet	Cái	15	
6.	**Phòng bộ môn Sinh học C3.3**			
	- Bộ hoá chất XĐ ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động enzym	Bộ	1	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ	1	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất XĐ thành phần hoá học của tế bào	Bộ	1	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất làm tiêu bản QT nguyên phân, giảm phân	Bộ	1	Hết hạn sử dụng
	- Bộ hoá chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinhh bột	Bộ	1	Hết hạn sử dụng
	- Bộ TN xác định thành phần hoá học của tế bào	Bộ	4	
	- Bộ phễu tách chiết	Bộ	4	
	- Bộ dụng cụ tiểu phẫu nhỏ	Bộ	6	
	- Kính hiển vi	Cái	7	4 cái hỏng
	- Kính lúp 75mm	Cái	9	
	- Máy đo huyết áp cơ	Cái	2	Hỏng
	- Bút đo PH	Cái	13	Hỏng
	- Nhiệt kế	Cái	9	
	- Cân đồng hồ	Cái	7	3 cái hỏng
	- Cân điện tử mini	Cái	1	
	- Nước cất	Chai	10	Hết hạn sử dụng
	- Cồn 95^{o}	Chai	1	Hết hạn sử dụng
	- Natricloric	Chai	5	Hết hạn sử dụng
	- Cốc thuỷ tinh 1000ml	Cái	5	
	- Cốc thuỷ tinh 500ml	Cái	3	
	- Cốc thuỷ tinh 250ml	Cái	10	
	- Đèn cồn	Cái	20	
	- Ống nghiệm	Cái	70	

	- Bình tam giác 250ml	Cái	4	
	- Bình tam giác 500ml	Cái	2	
	- Giá đựng ống nghiệm	Cái	30	
	- Phân tử AND	Bộ	2	Hỏng
	- Khay inox to	Cái	7	
	- Khay inox nhỏ	Cái	4	
	- Bộ chày cối sứ	Bộ	10	
7.	**Phòng bộ môn Công nghệ (công nghiệp)**			
	- Không có gì			

d. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được phê duyệt, danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo

d.1. Danh mục sách giáo khoa

Stt	Môn	Bộ sách	Nhà xuất bản	Ghi chú
1	Toán	Cánh Diều	GD	
2	Ngữ Văn	Kết nối tri thức	GD	
3	Tiếng Anh	Global Success	GD	
4	GDTC	Kết nối tri thức	GD	
5	QPAN	Kết nối tri thức	GD	
6	TNHN	Kết nối tri thức	GD	
7	GDĐP	Kết nối tri thức	GD	
8	Vật lí	Kết nối tri thức	GD	
9	Hoá học	Kết nối tri thức	GD	
10	Sinh học	Kết nối tri thức	GD	
11	Tin học	Kết nối tri thức	GD	
12	Công nghệ Công nghiệp	Kết nối tri thức	GD	
13	Công nghệ nông nghiệp	Cánh Diều	ĐHSP	

d.2. Danh mục, số lượng sách tham khảo cho các môn học

STT	Tên sách	Số lượng	Ghi chú
1	Toán	2064	
2	Lí	1053	
3	Hoá	1427	
4	Sinh	1112	
5	Văn	1314	
6	Sử	519	
7	Địa	719	
8	Tiếng Anh	1263	
9	Pháp luật	453	
10	Đạo đức	271	
11	Tin học	72	
	Tổng	10267	

e. Danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo (có phụ lục riêng tại Thư viện).

f. Danh mục sách của Câu lạc bộ Sách và Hành động (có danh mục riêng của CLB);

3. Thông tin về đánh giá và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Chu kỳ 2020 -2025

- Tự đánh giá: Đạt cấp độ 3;
- Sở GD ĐT công nhận: Đạt cấp độ 3;
- UBND tỉnh Hải Dương công nhận: Chuẩn quốc gia mức độ 2.

3.2. Chu kỳ 2026 -2031

Đang thực hiện tự đánh giá.

II. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin và kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh

a.1. Tuyển sinh năm học 2025-2026

- Đối tượng: Theo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 ban hành kèm theo quyết định số 634/QĐ-UBND, ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Hải Dương;
- Chỉ tiêu: 12 lớp, 504 học sinh;
- Phương thức: Thi tuyển và xét tuyển theo Kế hoạch của UBND tỉnh (nêu trên);
- Thời gian thực hiện: 03, 04/6/2025.
- Kết quả tuyển sinh: 509 (theo phê duyệt của Sở GDĐT).

a.2. Tuyển sinh năm học 2026-2027 (tại thời điểm báo cáo đã hoàn thành)

- Đối tượng: Theo Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 ban hành kèm theo quyết định số 1110/QĐ-UBND, ngày 26/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng;
- Chỉ tiêu: 13 lớp, 585 học sinh;
- Phương thức: Thi tuyển và xét tuyển theo Kế hoạch của UBND tỉnh (nêu trên);
- Thời gian thực hiện: 31/5, 01/6/2026.
- Kết quả tuyển sinh: 586 (theo phê duyệt của Sở GDĐT).

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường (các kế hoạch trọng tâm)

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục năm học 2025-2026;
- Kế hoạch dạy học các môn học (Phân phối chương trình);
- Kế hoạch bài dạy (giáo án);
- Kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi;
- Kế hoạch ôn thi tốt nghiệp THPT;

(các kế hoạch trên có văn bản kèm theo);

c) Các quy chế (có văn bản kèm theo);

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế năm học 2025-2026

a) Thông tin về học sinh:

- Kết quả tuyển sinh vào lớp 10: 12 lớp, 509 học sinh. Trung bình: 42,4 HS/ lớp;
- Lớp 11: (HS lớp 10 năm trước chuyển lên) 12 lớp, 509 học sinh. Trung bình: 42,4 HS/ lớp;

- Lớp 12: (HS lớp 11 năm trước chuyển lên) 12 lớp, 507 học sinh. Trung bình: 42,25 HS/ lớp;
- HS Nữ; 872; HS Nam: 653.
- HS khuyết tật: 9;
- HS dân tộc thiểu số: 0.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT và giáo dục mũi nhọn

b.1. Giáo dục đại trà

- Kết quả đánh giá:

+ Học tập: Tốt: 91,93%; Khá: 7,68%; Đạt: 0,39%.

+ Rèn luyện: Tốt: 98,56%; Khá: 1,44%;

- Danh hiệu học sinh: HSG: 63,32%; HSXS: 27,89%.
- Tỉ lệ học sinh lên lớp (đối với khối 10, 11) và đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp (đối với lớp 12): 100%...

b.2. Giáo dục mũi nhọn

- Thi HSG cấp thành phố (Bảng B):

Môn	Toán	Văn	Anh	Sử	Lý	Hóa	Sinh	Địa	Tin	KT PL	CN (NN)	CN (CN)	Đồng đội
Thứ	7	16	1	5	30	1	20	13	9	7	1	34	2

- Thi giải Toán, Lý, Hóa, Sinh bằng Tiếng Anh

	Toán	Lý	Hóa	Sinh
Số thí sinh dự thi	6	8	6	5
Số TS đạt giải	5	7	4	0

- Các cuộc thi khác

Cuộc thi	Kết quả đạt được	So với chỉ tiêu giao
Cầu lông cấp thành phố	XT 3 toàn đoàn (01 giải Ba đôi nam nữ)	Đạt chỉ tiêu
Điền kinh cấp thành phố	+ XT 3 toàn đoàn (01 giải Nhì nhảy xa nữ; 01 giải Ba chạy 800m nữ); + 01 HCV, 01 HCĐ giải thể thao HS toàn quốc năm 2026	Đạt chỉ tiêu Vượt chỉ tiêu
KHKT dành cho HS trung học	Không có SP tham gia	Không đạt chỉ tiêu

IOE	02 HCĐ, 04 KK	Không đạt chỉ tiêu
STEM	Giải Nhì Olympic 2025-ĐHSP Hà Nội	
Robotacon	01 giải Nhất, 01 giải Nhì	Vượt chỉ tiêu
Olympic Hóa học Châu Á, vòng Quốc gia	01 giải KK	
Olympic Stem HNUE 2025	01 giải Nhì	
Olympic Hóa học của HNUE và hiệp hội Hóa học Việt Nam	01 HCV, 01 HCB, 03 HCĐ, 05 KK.	
Hội thi báo cáo viên, tuyên truyền viên giỏi xã Tứ Kỳ	01 giải Nhất	
Cuộc thi "Thanh niên Hải Phòng với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh-Hànhđộng vì thành phố đáng sống"	01 giải KK	

c) Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp, số lượng học sinh trúng tuyển vào các trường đại học

c.1. Năm học 2024-2025 (có kết quả vào tháng 9/2025):

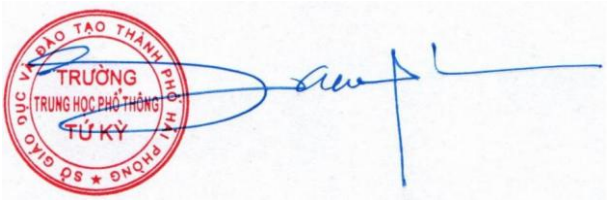
- Số học sinh và tỉ lệ tốt nghiệp THPT được cấp bằng: 500 HS, đạt 100% (quyết định số 5042/ QĐ-SGD ĐT, ngày 28/7/2025 của Sở GD ĐT);
- Số học sinh trúng tuyển vào các trường Đại học: 475, đạt 95%.

c.2. Năm học 2025-2026: Tại thời điểm báo cáo (30/6/2026) chưa có thông báo của Sở GD ĐT (báo cáo vào kỳ sau).

Trên đây là báo cáo công khai đối với các hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 (theo quy định tại điểm a, khoản 1, điều 14 thông tư 09) của trường THPT Tứ Kỳ./.

- Nơi nhận
+ https://thpttuky.edu.vn/(cổng thông tin điện tử nhà trường)
+ Lưu hồ sơ

TRƯỜNG THPT TỨ KỲ
Hiệu trưởng



Vũ Văn Sáng